CTCP Tập đoàn Vingroup (VIC - HSX)

Báo cáo nhanh

Ngày 24/9/2024

Nắm giữ

Giá mục tiêu: VNĐ40,500
Tiềm năng tăng/giảm: -4.4%

Giá cổ phiếu (đồng) (23/9/2024)	42,350
Mã Bloomberg	VIC VN
Giá cao/thấp 52 tuần (đ)	40,400-48,500
GTGD (bq 5 phiên) (tr.đ)	42,517
Vốn hóa thị trường (tỷ đ)	159,457
Vốn hóa trị trường (tr.USD)	6,477
Slg CP lưu hành (tr.đv)	3,765
Slg CP NN được sở hữu (tr.đv)	1,845
Slg CP NN được mua (tr.đv)	1,432
Giới hạn tỷ lệ sở hữu NN	49.0%
Tỷ lệ sở hữu của NN	11.0%
Tỷ lệ freefloat	27.4%
Cổ đông lớn	tịch , người liên quan (66.5%)

Nguồn: Công ty, Ước tính của HSC

Biểu đồ giá

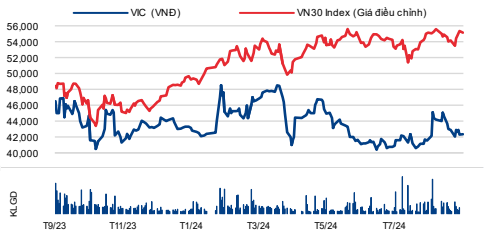

Nguồn: Công ty, FactSet

Tóm tắt tài chính và định giá

Cuối năm: Thg12	12-23A	12-24F	12-25F
DT thuần (tỷ đồng)	161,428	171,167	164,517
EBITDA đc (tỷ đồng)	25,914	3,854	28,459
LNTT (tỷ đồng)	13,769	4,750	(9,160)
LNT ĐC (tỷ đồng)	5,060	7,033	(5,159)
FCF (tỷ đồng)	(74,560)	(51,715)	32,508
EPS ĐC (đồng)	1,310	1,821	(1,335)
DPS (đồng)	-	-	-
BVPS (đồng)	30,129	28,503	26,479
T.trưởng EBITDA (%)	(30.0)	(85.1)	638
T.trưởng EPS ĐC (%)	(77.8)	100	(295)
Tăng trưởng DPS (%)	-	-	-
Tỷ suất EBITDA ĐC (%)	16.1	2.25	17.3
Tỷ suất LNTT (%)	8.53	2.77	(5.57)
Tỷ suất LNT ĐC (%)	1.21	2.29	(4.65)
Tỷ lệ LN trả CT (%)	-	-	-
Nợ thuần/VCSH (%)	203	250	251
ROAE (%)	1.75	3.55	(7.36)
ROACE (%)	3.05	8.60	2.77
EV/doanh thu (lần)	2.14	2.15	2.04
EV/EBITDA ĐC (lần)	13.3	95.3	11.8
P/E ĐC (lần)	32.3	23.3	N/a
P/B (lần)	1.41	1.49	1.60
Lợi suất cổ tức (%)	-	-	-

Nguồn: Bloomberg, HSC ước tính

Mô tả doanh nghiệp

VIC là công ty tư nhân lớn nhất VN, nhà phát triển khu dân cư & thương mại số 1. Công ty cũng sản xuất ô tô, xe máy điện & thiết bị điện tử thông minh cũng như cung cấp các dịch vụ giáo dục, khách sạn và y tế..

Chuyên viên phân tích

Hồ Thị Kiều Trang, CFA
Giám đốc, Ngành Bất Động Sản
trang.htk@hsc.com.vn
+84 28 3823 3299 Ext. 129

Q2/2024: VFS lỗ hơn so với cùng kỳ và quý trước

- Ngày 20/9/2024, Vinfast, hãng sản xuất xe điện được niêm yết trên sàn NASDAQ (VFS; chưa khuyến nghị, VIC nắm giữ 51% cổ phần), đã tổ chức buổi họp với NĐT để thông báo KQKD Q2/2024. LBITDA được ghi nhận ở mức 480 triệu USD, lớn hơn 35% so với cùng kỳ và 37% so với quý trước, trên doanh thu 357 triệu USD (tăng 9% so với cùng kỳ và 33% so với quý trước). Lỗ thuần (US GAAP) ở mức 773 triệu USD, lớn hơn 40% so với cùng kỳ.
- Trong Q2/2024, VFS đã bàn giao 13.172 xe điện, nâng tổng số xe đã bàn giao trong nửa đầu năm 2024 lên 22.348 chiếc. Mặc dù số lượng xe được bán ra khá ít, nhưng VFS vẫn giữ mục tiêu bàn giao 80.000 chiếc trong năm 2024 (được hỗ trợ từ kế hoạch bàn giao 20.000 xe VF3), cao hơn nhiều so với dự báo của HSC ở mức 47.200 chiếc.
- Chúng tôi duy trì khuyến nghị Nắm giữ và giá mục tiêu là 40.500đ. VIC đang giao dịch với mức chiết khấu 11,2% so với RNAV trượt dự phóng, thấp hơn nhiều so với bình quân 3 năm ở mức 28,7%.

Sự kiện: VFS công bố KQKD Q2/2024 và tổ chức buổi họp trao đổi với NĐT

Vinfast báo lỗ thuần 773 triệu USD (dựa trên các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung của Mỹ), lớn hơn 40% so với cùng kỳ và 27% so với quý trước, trên doanh thu 357 triệu USD, tăng 9% so với cùng kỳ và 33% so với quý trước. Công ty đã báo cáo LBITDA 480 triệu USD. KQKD trên, mặc dù kém tích cực, nhưng đa phần sát với dự báo của HSC.

Trong Q2/2024, VFS đã bàn giao 13.172 xe điện, nâng tổng số xe đã được bàn giao trong nửa đầu năm 2024 lên 22.348 chiếc. Dòng xe VF5 vẫn là động lực tăng trưởng chính, đóng góp 62% trên tổng số xe điện đã được bàn giao. Hoạt động bàn giao xe cho các bên liên quan giảm xuống mức 51% (từ mức 57% trong Q2/2024 và 72% trong năm 2023).

Lỗ gộp tăng so với quý trước

Lỗ gộp trong Q2/2024 đạt 224 triệu USD (5,5 nghìn tỷ đồng), tăng 61,2% so với cùng kỳ và tăng 41,8% so với quý trước, tương ứng với mức lỗ 17.006 USD trên mỗi chiếc xe được bàn giao (Q2/2023 - 14.578 USD; Q1/2024 - 17.219 USD). Tỷ suất lợi nhuận gộp âm 63%, thấp hơn mức âm 59% trong Q1/2024 và âm 42% trong Q2/2023. Theo BLĐ, do Công ty bắt đầu mở rộng sang các thị trường mới, nên đã triển khai hàng loạt sự kiện bán hàng ưu đãi trong Q2/2024, dẫn đến tình trạng mất giá hàng tồn kho cao hơn.

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 24/9.

(Xem tiếp trang 2)

Bảng 1: KQKD Q2/2024, VFS

Triệu USD (trừ khi có ghi chú khác)	Q2/23	Q1/24	Q2/24	% so với cùng kỳ	% so với quý trước
Tổng doanh thu	328	269	357	8.80%	32.70%
Lợi nhuận gộp	-139	-158	-224	61.20%	41.80%
Tỷ suất lợi nhuận gộp	-42%	-59%	-63%	-50.00%	-6.80%
Chi phí HĐ	-265	-256	-328	23.80%	28.10%
EBITDA	-356	-350	-480	34.80%	37.10%
Lỗ thuần	-554	-608	-773	39.50%	27.10%
Lợi nhuận mỗi cổ phiếu	-0.30	-0.30	-0.30	-	-
Tiền sử dụng vào HĐKD	-110	-512	-324	194.50%	-36.70%
Chi phí đầu tư TSCĐ	-347	-197	-108	-68.90%	-45.20%
Dòng tiền tự do	-457	-710	-432	-5.50%	-39.20%
Tiền mặt	67	122	98	46%	-20%

Nguồn: VFS, HSC

Xin vui lòng xem nội dung chi tiết về xung đột lợi ích và khuyến cáo cuối báo cáo này

Document downloaded by Toan nt (Techcombank)

Tối ưu hóa chi phí và cập nhật tình trạng dòng tiền của Công ty

Theo BLĐ, (mặc dù mức lỗ trên mỗi xe bán ra cao), chi phí sản xuất bình quân đối với tất cả các dòng xe của VFS đã giảm đáng kể. Chi phí nguyên vật liệu giảm 16% so với quý trước và chi phí sản xuất giảm 43% so với quý trước. Kết quả trên có được là nhờ nhiều nỗ lực, bao gồm việc đàm phán được các điều khoản có lợi hơn với các nhà cung cấp (trước đây kém thuận lợi hơn do COVID-19) và tận dụng các bộ phận chung từ các mẫu xe khác nhau. Việc cắt giảm chi phí này sẽ được phản ánh trong việc báo cáo lợi nhuận từ hoạt động bàn giao xe trong tương lai của Công ty.

BLĐ cũng cho biết hiện VFS có 98 triệu USD tiền mặt, khoảng 1 tỷ USD do chủ tịch HĐQT cam kết và hạn mức tín dụng hiện có là 968 triệu USD, tổng cộng là 2 tỷ USD trong quỹ dự phòng của Công ty. Do gần đây VFS quyết định hoãn việc phát triển nhà máy ở Bắc Carolina và duy trì chi phí R&D ở mức hiện tại (110 triệu USD/quý), HSC tin rằng VFS có đủ thanh khoản cho nửa cuối năm 2024.

Chuyển trọng tâm sang thị trường ASEAN

Theo BLĐ, VFS gần đây đã chuyển trọng tâm sang thị trường ASEAN, đặc biệt là Ấn Độ, Indonesia, và Philippines. Hiện VFS đang xây nhà máy tại Ấn Độ và Indonesia.

Do tỷ lệ sử dụng xe điện tại các thị trường này vẫn còn trong giai đoạn sơ khai (so với các thị trường khác), VFS đặt mục tiêu tận dụng cơ hội để khẳng định vị thế của mình tại thị trường địa phương với giá bán và dịch vụ hậu mãi hợp lý. VFS đặt mục tiêu các thị trường ở châu Á sẽ đóng góp 30-50% sản lượng tiêu thụ xe của Công ty trên toàn cầu trong tương lai. Chi tiết như sau:

- **Indonesia và Philippines**: VFS đã tiến vào hai thị trường này. Công ty hiện có 15 phòng trưng bày ở Indonesia và bắt đầu bàn giao xe cho khách.
- **Ấn Độ**: Công ty đã ký nhiều LOI và đẩy mạnh tiến độ xây dựng nhà máy (có công suất 15.000 xe và dự kiến đi vào hoạt động vào năm 2025).

Giữ nguyên mục tiêu bàn giao trong năm 2024 mặc dù có khởi đầu chậm

Đáng lưu ý, tổng số xe được bàn giao trong nửa đầu năm 2024 chỉ bằng 27,9% mục tiêu bàn giao 80.000 chiếc trong cả năm 2024. BLĐ vẫn tự tin với mục tiêu trên, chủ yếu do kỳ vọng sẽ bàn giao 20.000 xe VF3 tại thị trường Việt Nam trong nửa cuối năm 2024 (công tác bàn giao sẽ bắt đầu vào Q3/2024). Do VF3 có kích thước nhỏ, BLĐ tin rằng VFS có thể sản xuất và bàn giao xe nhanh chóng, từ đó số lượng xe được bàn giao sẽ tăng.

Chúng tôi dự báo VFS sẽ bàn giao tổng cộng 47.200 chiếc trong năm nay, thấp hơn 41% so với mục tiêu Công ty đề ra.

Duy trì khuyến nghị Nắm giữ và giá mục tiêu 42.500đ

HSC duy trì khuyến nghị Nắm giữ đối với VIC với giá mục tiêu theo phương pháp SoTP là 42.500đ. Sau khi giá cổ phiếu tăng 2% trong 1 tháng và 3 tháng qua nhưng giảm 15% so với 1 năm qua, VIC đang giao dịch ở mức chiết khấu 11,2% so với RNAV dự phóng, thấp hơn nhiều so với bình quân 3 năm ở mức 28,7%.

Xin vui lòng xem nội dung chi tiết về xung đột lợi ích và khuyến cáo cuối báo cáo này

Document downloaded by Toan nt (Techcombank)

BCTC và chỉ số tài chính chủ chốt

Báo cáo KQ HĐKD (tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Doanh thu	101,794	161,428	171,167	164,517	206,132
Lợi nhuận gộp	14,694	23,508	24,033	30,411	42,247
Chi phí BH&QL	(25,325)	(25,977)	(21,747)	(21,963)	(23,432)
Thu nhập khác	29,527	15,358	21,899	189	94.7
Chi phí khác	(3,140)	(4,581)	(2,319)	(2,310)	(2,216)
EBIT	**15,756**	**8,308**	**21,865**	**6,327**	**16,694**
Lãi vay thuần	(6,838)	(11,192)	(15,221)	(14,119)	(12,568)
Lãi/lỗ trong Cty LD,LK	(86.5)	(97.8)	29.3	37.9	44.0
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	-
LN không thường xuyên	3,924	16,751	(1,924)	(1,406)	(1,406)
LNTT	**12,756**	**13,769**	**4,750**	**(9,160)**	**2,764**
Chi phí thuế TNDN	(10,711)	(11,713)	(10,271)	(6,409)	(7,059)
Lợi ích cổ đông thiểu số	6,738	(101)	9,450	7,926	7,599
LNST không thường xuyên	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần	**8,782**	**1,955**	**3,928**	**(7,643)**	**3,304**
Lợi nhuận thuần ĐC	**10,050**	**5,060**	**7,033**	**(5,159)**	**5,788**
EBITDA ĐC	**37,040**	**25,914**	**3,854**	**28,459**	**37,494**
EPS (đồng)	2,338	519	1,041	(2,025)	875
EPS ĐC (đồng)	2,608	1,310	1,821	(1,335)	1,498
DPS (đồng)	-	-	-	-	-
Slg CP bình quân (triệu đv)	3,756	3,765	3,775	3,775	3,775
Slg CP cuối kỳ (triệu đv)	3,765	3,775	3,775	3,775	3,775
Slg CP pha loãng cuối kỳ (triệu đv)	3,845	3,853	3,863	3,863	3,863

Báo cáo LCTT (tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
EBIT	15,756	8,308	21,865	6,327	16,694
Khấu hao	(21,284)	(17,606)	18,011	(22,132)	(20,800)
Lãi vay thuần	(6,838)	(11,192)	(15,221)	(14,119)	(12,568)
Thuế TNDN đã nộp	(4,505)	(6,880)	(10,271)	(6,409)	(7,059)
Thay đổi vốn lưu động	(3,191)	(38,984)	6,063	42,648	(3,560)
Khác	(22,090)	14,377	(21,177)	1,828	3,274
LCT thuần từ HĐKD	**(2,832)**	**(20,012)**	**(40,718)**	**48,722**	**13,058**
Đầu tư TS dài hạn	(75,162)	(54,548)	(10,996)	(16,215)	(15,500)
Góp vốn & đầu tư	(11,637)	(26,339)	(9,330)	(1,528)	(1,725)
Thanh lý	54,265	53,069	39,080	0	0
Khác	11,573	833	0	0	0
LCT thuần từ HĐĐT	**(20,960)**	**(26,985)**	**18,754**	**(17,743)**	**(17,225)**
Cổ tức trả cho CSH	(3,382)	(61.0)	0	0	0
Thu từ phát hành CP	4,723	10,753	(132)	0	0
Tăng/giảm nợ	30,410	38,038	(2,679)	(26,746)	6,454
Khác	0	(11.3)	0	0	0
LCT thuần từ HĐTC	**31,752**	**48,718**	**(2,811)**	**(26,746)**	**6,454**
Tiền & tương đương tiền đầu kì	18,352	26,213	27,983	3,207	7,440
LCT thuần trong kỳ	**7,960**	**1,721**	**(24,776)**	**4,233**	**2,288**
Ảnh hưởng của tỷ giá	(98.8)	48.1	0	0	0
Tiền & tương đương tiền cuối kì	**26,213**	**27,983**	**3,207**	**7,440**	**9,728**
Dòng tiền tự do	**(77,994)**	**(74,560)**	**(51,715)**	**32,508**	**(2,441)**

Bảng cân đối kế toán (tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Tiền & tương đương tiền	26,213	27,983	3,207	7,440	9,728
Đầu tư ngắn hạn	6,736	6,999	6,999	6,999	6,999
Phải thu khách hàng	126,232	168,115	158,848	147,383	168,116
Hàng tồn kho	98,588	92,624	124,663	130,684	182,028
Các tài sản ngắn hạn khác	25,348	47,817	47,651	47,272	49,642
Tổng tài sản ngắn hạn	**283,117**	**343,536**	**341,367**	**339,778**	**416,512**
TSCĐ hữu hình	101,345	128,274	152,054	146,239	140,713
TSCĐ vô hình	18,398	31,931	26,754	23,528	19,856
Bất động sản đầu tư	38,307	37,538	18,616	21,755	25,007
Đầu tư dài hạn	10,661	13,066	14,455	15,984	17,665
Đầu tư vào Cty LD,LK	484	1,539	9,480	9,480	9,524
Tài sản dài hạn khác	125,096	111,772	108,684	109,261	109,905
Tổng tài sản dài hạn	**294,291**	**324,119**	**330,044**	**326,246**	**322,670**
Tổng cộng tài sản	**577,407**	**667,656**	**671,411**	**666,024**	**739,182**
Nợ ngắn hạn	48,232	116,235	113,473	98,710	82,453
Phả trả người bán	36,539	34,874	56,704	50,587	63,969
Nợ ngắn hạn khác	116,572	185,036	175,504	203,336	232,681
Tổng nợ ngắn hạn	**298,412**	**401,298**	**429,002**	**450,779**	**505,128**
Nợ dài hạn	119,804	97,018	97,102	85,118	107,829
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	1,139	1,202	1,202	1,202	1,202
Nợ dài hạn khác	15,967	11,993	10,878	11,266	11,660
Tổng nợ dài hạn	**136,910**	**110,213**	**109,182**	**97,586**	**120,692**
Tổng nợ phải trả	**441,752**	**519,434**	**546,035**	**556,216**	**633,670**
Vốn chủ sở hữu	110,093	113,741	107,602	99,959	103,263
Lợi ích cổ đông thiểu số	25,563	34,481	17,774	9,848	2,249
Tổng vốn chủ sở hữu	**135,655**	**148,222**	**125,376**	**109,807**	**105,512**
Tổng nợ phải trả và VCSH	**577,407**	**667,656**	**671,411**	**666,024**	**739,182**
BVPS (đ)	29,239	30,129	28,503	26,479	27,354
Nợ thuần*/(tiền mặt)	141,823	185,271	207,368	176,388	180,555

Các chỉ số tài chính	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Chỉ số hoạt động					
Tỷ suất LN gộp (%)	14.4	14.6	14.0	18.5	20.5
Tỷ suất EBITDA ĐC (%)	36.4	16.1	2.25	17.3	18.2
Tỷ suất LNT (%)	8.63	1.21	2.29	(4.65)	1.60
Thuế TNDN hiện hành (%)	84.0	85.1	216	(70.0)	255
Tăng trưởng doanh thu (%)	(19.0)	58.6	6.03	(3.89)	25.3
Tăng trưởng EBITDA ĐC (%)	22.7	(30.0)	(85.1)	638	31.7
Tăng trưởng LNT ĐC (%)	223	(49.6)	39.0	(173)	212
Tăng trưởng EPS (%)	450	(77.8)	100	(295)	143
Tăng trưởng EPS ĐC (%)	225	(49.8)	39.0	(173)	212
Tăng trưởng DPS (%)	-	-	-	-	-
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	-	-	-	-	-
Chỉ số lợi nhuận					
ROAE (%)	8.34	1.75	3.55	(7.36)	3.25
ROACE (%)	5.62	3.05	8.60	2.77	7.43
Vòng quay tài sản (lần)	0.20	0.26	0.26	0.25	0.29
Tiềm mặt HĐ/EBIT (lần)	(0.18)	(2.41)	(1.86)	7.70	0.78
Số ngày tồn kho	413	245	309	356	405
Số ngày phải thu	529	445	394	401	374
Số ngày phải trả	153	92.3	141	138	142
Cơ cấu vốn					
Nợ thuần*/VCSH (%)	197	203	250	251	272
Nợ/tài sản (%)	42.0	38.8	40.6	38.8	39.3
EBIT/lãi vay (lần)	2.30	0.74	1.44	0.45	1.33
Nợ/EBITDA (lần)	6.55	9.99	70.7	9.08	7.75
Chỉ số TT hiện thời (lần)	0.95	0.86	0.80	0.75	0.82
Định giá					
EV/doanh thu (lần)	2.96	2.14	2.15	2.04	1.65
EV/EBITDA ĐC (lần)	8.13	13.3	95.3	11.8	9.08
P/E (lần)	18.1	81.6	40.7	N/a	48.4
P/E ĐC (lần)	16.2	32.3	23.3	N/a	28.3
P/B (lần)	1.45	1.41	1.49	1.60	1.55
Lợi suất cổ tức (%)	-	-	-	-	-

*Ghi chú: *Không bao gồm các khoản Đầu tư ngắn hạn.*
Nguồn: Công ty, HSC ước tính

Xin vui lòng xem nội dung chi tiết về xung đột lợi ích và khuyến cáo cuối báo cáo này

Document downloaded by Toan nt (Techcombank)

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2021.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

HSC có thể sử dụng các nghiên cứu trong báo cáo này cho hoạt động mua bán chứng khoán tự doanh hoặc mua bán chứng khoán cho các quỹ mà HSC đang quản lý. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo những gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên gia phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch chứng khoán trái ngược với ý kiến tư vấn và quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Nhân viên của HSC có thể có lợi ích tài chính ở những chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ có liên quan. HSC có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập đến trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH
Tầng 5 & 6, Tòa nhà AB
76 Lê Lai, Quận 1, TPHCM
T: (+84 28) 3823 3299
F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI
Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
T: (+84 24) 3933 4693
F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn

Xin vui lòng xem nội dung chi tiết về xung đột lợi ích và khuyến cáo cuối báo cáo này

Document downloaded by Toan nt (Techcombank)